

ỦY BAN DÂN TỘC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **655**/UBDT-KHTC

V/v xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045

Hà Nội, ngày **29** tháng **4** năm 2022

Kính gửi:

Ngày 28 tháng 01 năm 2022 Chính phủ ban hành Nghị quyết số 10/NQ-CP về Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 (gọi tắt là Chiến lược). Để triển khai thực hiện Nghị quyết trên trên, Ủy ban Dân tộc đề nghị quý bộ, ngành, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ động xây dựng Kế hoạch triển khai Nghị quyết với một số nội dung chính như sau:

1. Đối với các bộ, ngành, cơ quan ở Trung ương

Bản Kế hoạch phải thể hiện được: Nhiệm vụ đưa vào Kế hoạch (bao gồm nhiệm vụ thường xuyên thuộc chức năng quản lý của bộ, ngành có liên quan đến lĩnh vực công tác dân tộc, người dân tộc thiểu số, địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi và các nhiệm vụ, đề án, chính sách đã đề xuất đưa vào Chương trình hành động do Ủy ban Dân tộc chủ trì xây dựng dự kiến trình Thủ tướng Chính phủ trong tháng 9/2022); các mục tiêu, chỉ tiêu phấn đấu (mục tiêu đề ra không thấp hơn mục tiêu nêu tại Nghị quyết 10/NQ-CP); giải pháp, tiến độ tổ chức thực hiện; dự kiến nguồn lực thực hiện.

2. Đối với tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (cấp tỉnh)

Bám sát quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ đề ra tại Nghị quyết 10/NQ-CP và tình hình thực tế của địa phương để xây dựng Kế hoạch đảm bảo tính khả thi, hiệu quả, nội dung trong bản Kế hoạch tập trung vào một số nội dung chính sau:

- Cấp ban hành Kế hoạch: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố.

- Nhiệm vụ đưa vào Kế hoạch bao gồm: Nhiệm vụ cấp Trung ương giao (các chương trình, đề án, dự án, chính sách dân tộc do Trung ương ban hành) và nhiệm vụ, đề án, chính sách dân tộc do địa phương ban hành thực hiện trên địa bàn tỉnh.

- Mục tiêu đề ra trong Kế hoạch: Mục tiêu đề ra phải phù hợp và không thấp hơn mục tiêu nêu tại Nghị quyết 10/NQ-CP, việc xác định các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi được quy định tại Nghị quyết số 28/NQ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2020 của

Chính phủ; Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ (riêng mục tiêu HDI sẽ do Ủy ban Dân tộc phối hợp với Tổng cục Thống kê tính toán trên phạm vi toàn quốc).

- Giải pháp, tiến độ thực hiện

- Tổ chức thực hiện: Quy định rõ trách nhiệm cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp, cơ quan giám sát trong tổ chức thực hiện.

- Dự kiến nguồn lực thực hiện: Chỉ tính phần vốn, kinh phí do địa phương tự cân đối thực hiện Chiến lược trên đại bàn tỉnh.

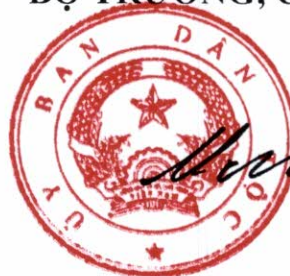
Kế hoạch triển khai Chiến lược của bộ, ngành, địa phương *gửi về Ủy ban Dân tộc (Vụ Kế hoạch - Tài chính) trước ngày 15/6/2022* và theo hình thư điện tử vukehoachtaichinh@cema.gov.vn, để tổng hợp báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (thông tin liên hệ đồng chí Hoàng, Vụ Kế hoạch - Tài chính Ủy ban Dân tộc SĐT: 0912451917).

Ủy ban Dân tộc rất mong sự hợp tác của quý bộ, ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- PTTg TT Chính phủ Phạm Bình Minh (để b/c);
- Các Thứ trưởng, Phó Chủ nhiệm UBNDT;
- Công TTĐT UBNDT;
- Lưu: VT, KHTC.(05)

BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM



Hầu A Lệnh

DANH SÁCH GỬI CÔNG VĂN

I. Bộ, ngành, cơ quan ở Trung ương

1. Bộ Quốc phòng
2. Bộ Công an
3. Bộ Công Thương
4. Bộ Ngoại giao
5. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
6. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
7. Bộ Nội vụ
8. Bộ Tư pháp
9. Bộ Y tế
10. Bộ Giáo dục và Đào tạo
11. Bộ Xây dựng
12. Bộ Giao thông vận tải
13. Bộ Thông tin và Truyền thông
14. Bộ Tài nguyên và Môi trường
15. Bộ Khoa học và Công nghệ
16. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
17. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

II. Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- | | |
|----------------------|----------------|
| 1. An Giang | 27. Kon Tum |
| 2. Bà Rịa - Vũng Tàu | 28. Lai Châu |
| 3. Bạc Liêu | 29. Lạng Sơn |
| 4. Bắc Giang | 30. Lào Cai |
| 5. Bắc Kạn | 31. Lâm Đồng |
| 6. Bình Dương | 32. Long An |
| 7. Bình Định | 33. Nghệ An |
| 8. Bình Phước | 34. Ninh Bình |
| 9. Bình Thuận | 35. Ninh Thuận |
| 10. Cao Bằng | 36. Phú Thọ |
| 11. Cà Mau | 37. Phú Yên |
| 12. Cần Thơ | 38. Quảng Bình |
| 13. Đắk Lắk | 39. Quảng Nam |
| 14. Đắk Nông | 40. Quảng Ngãi |
| 15. Điện Biên | 41. Quảng Ninh |
| 16. Đồng Nai | 42. Quảng Trị |
| 17. Đồng Tháp | 43. Sóc Trăng |
| 18. Gia Lai | 44. Sơn La |
| 19. Hà Giang | 45. Tây Ninh |

20. Hà Nội
21. Hà Tĩnh
22. Hậu Giang
23. Hòa Bình
24. Thành phố Hồ Chí Minh
25. Khánh Hòa
26. Kiên Giang
46. Thái Nguyên
47. Thanh Hóa
48. Thừa Thiên Huế
49. Tuyên Quang
50. Vĩnh Long
51. Vĩnh Phúc
52. Yên Bái